

Bản án số: 350/2023/DS-PT
Ngày: 09.8.2023
V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Thanh
Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Ông Võ Bảo Anh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 318/2023/QĐPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1962. Địa chỉ: 24B/ÔD khu vực B, phường L, quận B, TP.

(vǎng mặt)

Đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đoàn Thanh S, sinh năm 1975.
Địa chỉ: A T, phường H quận N, thành phố Cần Thơ.

Giấy ủy quyền ngày 26/9/2022 (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1959. Địa chỉ: C B, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ (có mặt)

3. Người kháng cáo: ông Huỳnh Văn H là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông T trình bày nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau: Do chỗ quen biết nên ông T có cho ông H vay tiền nhiều lần:

Lần 1- Ngày 10/11/2011: vay 180 triệu đồng

Lần 2 – Ngày 10/02/2012: Vay 220 triệu đồng

Lần 3 – Ngày 10/4/2012: Vay thêm 250 triệu đồng.

Các lần vay nêu trên đều thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, có làm biên nhận vay, ông H có ký tên, tổng cộng ông H đã vay ông T là 650 triệu đồng, cho đến nay vẫn chưa thanh toán. Ông H có thể chấp (giao) cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH0283 cấp ngày 22/11/2011 cấp cho hộ ông Huỳnh Văn H. Trong các biên nhận vay ông H có cam kết nếu không trả được nợ thì đồng ý giao 600m² đất của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để trừ nợ. Nay ông H không trả nợ cũng không đồng ý giao đất cho nguyên đơn, do vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ trả nợ gốc là 650 triệu đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/12/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Ngày 06/3/2023, ông Nguyễn Phước T có đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Huỳnh Văn H phải trả cho ông số tiền gốc của các lần vay nêu trên là 650 triệu đồng, không yêu cầu tiền lãi, không yêu cầu trách nhiệm liên đới của vợ con ông H là bà Nguyễn Ngọc H1, chị Huỳnh Thị Diệu H2, chị Huỳnh Thị Ngọc D đối với số tiền trên.

*Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn ông H có ý kiến như sau: ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông xác định có đến hỏi vay tiền nguyên đơn vào khoảng năm 2008-2009 và sau đó đổi lại giấy đất thế chấp thì ông T đưa ông các biên nhận để ông ký, ông không biết gì nhưng có ký vào các biên nhận vay mà nguyên đơn đưa ra và ông không có nhận số tiền như trong biên nhận mà ông T đã ghi. Thực tế thì ông chỉ vay ông T số tiền là 5.000.000 đồng, sau đó thêm vài lần nữa, mỗi lần khoảng từ 04 đến 05 triệu đồng, tổng cộng chỉ vay khoảng 20 triệu đồng (không nhớ con số chính xác). Do ông không biết chữ mà chỉ biết ký tên nên khi ông T đưa giấy yêu cầu ông ký thì ông tin tưởng ký vào chứ không biết nội dung. Ông có giao cho ông T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông để cầm cố, làm tin cho các lần vay chứ không đồng ý bán đất cho ông T, vì việc cầm cố này chỉ có mình ông ký tên chứ vợ con ông không ký vào và cũng không được biết. Do vậy nay ông chỉ đồng ý trả cho ông T 20 triệu, ngoài ra không đồng ý các yêu cầu khác.

*Vụ việc hòa giải không thành nên được đưa ra xét xử công khai. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy xét xử và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Huỳnh Văn H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn – ông Nguyễn Phước T số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả số tiền trên thì bị đơn phải chịu lãi suất phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Khi bị đơn trả xong số tiền nêu trên, nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại cho ông H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02383 do Ủy ban nhân dân quận B cấp 22/12/2011.

3. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 24 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án vì ông chỉ vay của ông T chưa tới 20.000.000 triệu đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm: các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

-Về nội dung: Qua tranh tụng tại phiên tòa cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy, nguyên đơn khởi kiện đưa ra chứng cứ các biên nhận mà ông H có ký, ông H cho rằng vay 20.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa, hai bên trình bày mâu thuẫn. Theo biên nhận ngày 10/11/2011, ông H vay 180.000.000 đồng, ngày 10/02/2012 ông H vay thêm 220.000.000 đồng, ngày 10/3/2012 và 10/4/2012 thì cộng lãi vô vốn với mức lãi suất 5%/tháng thì số tiền này xuất phát từ khoản vay 220.000.000 đồng, không thể nào bị đơn chưa trả tiền mà lại cho vay tiếp là không phù hợp, do đó, bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 400.000.000 đồng là phù hợp, nguyên đơn không yêu cầu lãi suất nên không xem xét. Đề nghị sửa án sơ thẩm như trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện nên tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa cũng như đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa hai bên có thỏa thuận việc vay tiền, theo nguyên đơn xác định cho bị đơn vay nhiều lần vào thời gian 2011 và 2012 với tổng số tiền 650.000.000 đồng, có làm biên nhận, bị đơn thừa nhận có ký vào các biên nhận vay do nguyên đơn cung cấp nhưng cho rằng chỉ vay chưa tới 20.000.000 đồng vào năm 2008 - 2009 nhưng không có chứng cứ nào chứng minh, nguyên đơn lại không thừa nhận. Về thời gian vay tiền giữa các bên khai có mâu thuẫn, khi khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ nguyên đơn có cung cấp các biên nhận có bị đơn ông Huỳnh Văn H ký tên, ông H thừa nhận có ký vào, qua xem xét các biên nhận thấy rằng: biên nhận ngày 10.11.2011 có thể chấp quyền sử dụng đất để vay 180.000.000 đồng, thể hiện bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền trên, biên nhận 10/02/2012 thì nguyên đơn cho bị đơn vay 220.000.000 đồng, nhưng ngày 10/3/2012, phía sau biên nhận ngày 10/02/2012 chính nguyên đơn ông T viết: “*tôi có cộng lãi vô vốn 11.500.000 đồng, tổng cộng 231.500.000 đồng, có đưa thêm*

tổng cộng 240.000.000 đồng”, bị đơn ông H có ký tên, tức nguyên đơn xác nhận bị đơn còn nợ tổng cộng trước và sau 240.000.000 đồng (đã có tiền lãi cộng dồn) vì bị đơn không trả lãi. Tiếp theo phía dưới nguyên đơn ghi: *“hôm nay ngày 10/4/2012 tôi cộng lãi với mượn thêm tổng cộng 250.000.000 đồng”*, bị đơn ký xác nhận nội dung trên, các bên đều thừa nhận bị đơn không đóng lãi, nên nguyên đơn cộng lãi vô vốn, bị đơn ký chấp nhận nên xác định số tiền đến thời điểm 10/4/2012 thì phía bị đơn còn nợ nguyên đơn 250.000.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa, phía đại diện nguyên đơn cho rằng dòng dưới cùng của biên nhận ngày 10/02/2012 chính nguyên đơn có ghi: *“tổng cộng đến ngày 10/7/2012 nợ 289435000”*, nghĩa là đến ngày 10/4/2012, sau khi chốt nợ 250.000.000 đồng thì phía bị đơn vẫn không đóng lãi nên nguyên đơn đã tính thêm lãi, điều này cũng thể hiện từ biên nhận ngày 10/11/2011 thì số tiền đến nay 250.000.000 đồng do bị đơn không đóng lãi và có mượn thêm nên số tiền được cộng dồn. Chính nguyên đơn tự viết nên ý chí nguyên đơn cũng đã xác định rõ bị đơn chỉ còn nợ 250.000.000 đồng chứ không phải 650.000.000 đồng cho ba biên nhận mà nguyên đơn cung cấp. Vì vậy, có cơ sở xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn đến nay là 250.000.000 đồng, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn chỉ chấp nhận một phần.

[3] Đối với phần lãi suất, do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Với những nhận định trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp một phần, cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và buộc bị đơn trả tiền theo 03 biên nhận là chưa chính xác nên sửa một phần theo hướng nhận định trên. Do các bên vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên việc thế chấp này vô hiệu, vì vậy, buộc nguyên đơn trả cho bị đơn giấy đất mà bị đơn đã giao cho nguyên để vay tiền mà không ràng buộc nghĩa vụ trả tiền của bị đơn cho nguyên đơn như thế nào.

[5] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

[5.1] Án phí sơ thẩm: do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên bị đơn phải chịu án phí, nhưng là người cao tuổi nên được miễn. Nguyên đơn phải chịu trên số tiền yêu cầu nhưng không được chấp nhận, tuy nhiên là người cao tuổi nên được miễn.

[5.2] Án phí phúc thẩm: do bị đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: -Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

-Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn - ông Huỳnh Văn H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn – ông Nguyễn Phước T số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa trả số tiền trên thì bị đơn phải chịu lãi suất phát sinh đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Nguyên đơn ông T có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn ông H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02383 do Ủy ban nhân dân quận B cấp 22/12/2011 cho hộ ông H.

3. Về án phí:

3.1. Sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn được miễn.

3.2. Phúc thẩm: Bị đơn được miễn, không có thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân quận Bình Thủy;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan Thi hành án dân sự quận Bình Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Thị Phương Thanh